

CARIYĀPIṬAKA PĀḶI

&

HẠNH TẠNG

8. Sivrājacariyaṃ

51. Aritṭhasavhaye nagare sivi nāmāsiṃ¹ khattiyo
nisajja pāsādavare evaṃ cintesahaṃ tadā.
52. Yaṃ kiñci mānusaṃ dānaṃ adinnaṃ me na vijjati
yopi vāceyya maṃ cakkhuṃ dadeyyaṃ avikampito.
53. Mama saṅkappamaññāya sakko devānamissaro
nisinno devaparisāya idaṃ vacanamabruvi.
54. Nisajja pāsādavare sivrājā mahiddhiko
cintento vividhaṃ dānaṃ adeyyaṃ so na passati,
55. Tathannu vitathannetaṃ handa vīmaṃsayāmi² taṃ
muhuttaṃ āgameyyātha yāva jānāmi taṃ manaṃ.
56. Pavedhamāno palitasiro valitagatto jarāturo
andhavaṇṇova hutvāna rājānaṃ upasaṅkama.
57. So tadā paggahetvāna vāmaṃ dakkhiṇabāhu ca
sirasmīṃ añjaliṃ katvā idaṃ vacanamabruvi.
58. Yācāmi taṃ mahārāja dhammikaraṭṭhavaḍḍhana
tava dānaratā kitti uggatā devamānuse.
59. Ubhopi nettā nayanā andhā upahatā mama
ekaṃ me nayanam dehi tvampi ekena yāpaya.
60. Tassāhaṃ vacanam sutvā haṭṭho saṃviggamānaso
katañjalī vedajāto idaṃ vacanamabruviṃ.
61. Idānāhaṃ cintayitvā³ pāsādato idhāgato
tvaṃ mama cittamaññāya nettam yāciturāgato.

1. nāmādhi - katthaci.

2. vimaṃsissāmi - katthaci.

3. cintayitvāna - Machasaṃ, Syā.

8. Hạnh của Đức Vua Sivi:¹

51. Ở tại thành phố có tên gọi là Aritṭha, ta đã là vị Sát-đế-ly tên Sivi. Vào lúc ngồi ở tòa lâu đài quý báu, ta đã suy nghĩ như vầy:

52. *“Không có bất cứ vật thí nào thuộc về nhân loại mà ta chưa từng bố thí. Thậm chí người nào yêu cầu ta về con mắt thì ta cũng có thể bố thí, không bị dao động.”*

53. Biết được tâm tư của ta, vị Chúa Trời Sakka ngồi ở giữa tập thể chư thiên đã nói lên lời này:

54. *“Đức vua Sivi có đại oai lực trong khi ngồi ở tòa lâu đài quý báu suy nghĩ về vật bố thí đủ các loại, vị ấy không nhìn thấy vật chưa từng được bố thí.”*

55. *Điều này là đúng hay không đúng sự thật? Vậy hãy để ta thử thách vị ấy. Các người hãy chờ một chốc lát đến khi ta biết được tâm ý ấy.”*

56. Sau khi biến thành dáng vóc người mù lòa, đang run rẩy, có đầu tóc bạc phơ, cơ thể nhăn nheo, già yếu, bệnh hoạn, (Chúa Trời Sakka) đã đi đến gặp đức vua.

57. Khi ấy, ông ta đã giơ cánh tay trái và cánh tay phải lên chấp lại ở đầu, rồi đã nói lời này:

58. *“Tâu đại vương, tôi cầu xin ngài. Ôi vị làm tiến triển vương quốc về phương diện đạo đức, danh tiếng của ngài về sự hoan hỉ trong bố thí đã vang khắp chốn nhân thiên.”*

59. *Cả hai con mắt dẫn đường của tôi bị mù lòa, hư hỏng. Hãy bố thí cho tôi một con mắt, ngài cũng hãy còn sống với một con mắt vậy.”*

60. Nghe được lời nói của người ấy, ta đã mừng rỡ, có tâm trí phấn chấn. Tràn ngập niềm phấn khởi, ta đã chấp tay lại rồi đã nói lời này:

61. *“Lúc này đây, sau khi suy nghĩ trẫm đã rời tòa lâu đài đi đến nơi đây. Còn người, sau khi biết được tâm của trẫm đã đi đến để cầu xin con mắt.”*

1. Chuyện Tiền Thân Đức Phật, câu chuyện 499.

62. Aho me mānaṣaṃ siddhaṃ saṅkappo paripūrito
adinnapubbaṃ dānavaraṃ ajja dassāmi yācake.
63. Ehi sīvaka utṭhehi mā dandhayi mā pavedhayi
ubhopi nayane dehi uppāṭetvā vaṇibbake.
64. Tato so codito mayhaṃ sīvako vacanaṅkaro
uddharitvāna pādāsi tālamiñjaṃva yācake.
65. Dadamānassa dennassa dinnadānassa me sato
cittassa aññathā natthi bodhiyā yeva kāraṇā.
66. Na me dessā ubho cakkhu attā na me na dessiyo¹
sabbaññutaṃ piyaṃ mayhaṃ tasmā cakkhuṃ adāsahanti.²
- Sivirājacariyaṃ aṭṭhamaṃ.

9. Vessantaracariyaṃ

67. Yā me ahosi janikā Phusatī nāma³ khattiyā
sā atītāsu jātisu sakkassa mahesī piyā.⁴
68. Tassā āyukkhayaṃ disvā devindo etadabruvi
dadāmi te dasavare vara⁵ bhadde yadicchasi.
69. Evaṃ vuttā ca sā devī sakkhaṃ punidamabruvi
kinnū me aparādhatthi kinnu dessā ahaṃ tava
rammā cāvesi maṃ ṭhānā vātova dharaṇīruhaṃ.
70. Evaṃ vutto ca so sakko puna tassīdam⁶abruvi
na ceva te kataṃ pāpaṃ na ca me tvamasī appiyā.

1. attānaṃ me na dessiyā - Pu,
attāpi me na dessiyo - Pu.
2. adā ahaṃ - Pu.
3. pussati Syā - Machasaṃ.

4. sakkassa mahesīsi sā - Syā,
sakkassa ca mahesiyā - Sīmu.
5. varaṃ - Siṃ.
6. tasesada - PTS, Syā.

62. Ôi, ý định của ta đã được thành tựu, điều ước mong đã được vẹn toàn! Hôm nay, ta sẽ ban cho người hành khất tặng vật cao quý chưa từng được bố thí trước đây.

63. *Này Sīvaka,¹ hãy lại gần. Hãy mạnh dạn lên, đừng chần chừ, chớ có run rẩy. Hãy móc ra cả hai con mắt và trao cho người cầu thỉnh.*”

64. Sau đó, bị ta thúc giục vị Sīvaka ấy là người thi hành mệnh lệnh đã lấy ra (hai con mắt) giống như nạo cơm dừa, rồi đã trao cho người hành khất.

65. Trong khi chuẩn bị bố thí, khi đang bố thí, khi tặng vật đã được ta bố thí, tâm không có thay đổi với lý do chỉ là vì quả vị giác ngộ.

66. Hai con mắt không có bị ta ghét bỏ, bản thân không có bị ta ghét bỏ, đối với ta quả vị Toàn Giác là yêu quý; vì thế ta đã bố thí con mắt.

Hạnh của Đức Vua Sivi là phần thứ tám.

9. Hạnh của (Đức Bồ-tát) Vessantara:²

67. Người mẹ ruột của ta là nữ nhân dòng Sát-đế-ly tên Phusatī. Bà ấy là hoàng hậu yêu quý của (Chúa Trời) Sakka vào những kiếp sống trước.³

68. Nhìn thấy sự dứt tuổi thọ của bà ấy, vị Chúa Trời đã nói điều này: *“Này quý phi, trẫm ban cho khanh mười điều ân huệ, hãy chọn lựa theo như ý thích.”*

69. Và khi được nói như vậy, bà hoàng hậu ấy đã đáp lại (Chúa Trời) Sakka điều này: *“Thiếp có lỗi làm gì vậy? Phải chăng thiếp bị ngài ghét bỏ khiến ngài lưu đày thiếp khỏi chốn bông lai như là ngọn gió thổi tróc gốc cây vậy?”*

70. Và khi được nói như vậy, vị (Chúa Trời) Sakka ấy đã đáp lại bà ta điều này: *“Chẳng phải khanh đã làm điều sai trái và cũng chẳng phải là ta không yêu quý khanh.”*

1. Sīvaka là tên vị ngự y của đức vua Sivi, CpA. 66.

2. Chuyện Tiên Thân Đức Phật, câu chuyện 547.

3. Chú giải ghi rằng: vào kiếp sống quá khứ liền trước đó, CpA. 74.

71. Ettakaṃ yeva te āyu¹ cavanakālo bhavissati
paṭiggaṇha mayā dinne vare dasa varuttame.
72. Sakkena sā dinnavarā tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā
mama abbhantaraṃ katvā phusati dasavare varī.
73. Tato cutā sā phusati khattiye upapajjatha
jetuttaramhi nagare sañjayena samāgamī.
74. Tadāhaṃ phusatiyā kucchiṃ okkanto piyamātuyā
mama tejena me mātā sadā dānaratā ahū.
75. Adhane āture jiṇṇe yācake addhike jane²
samaṇe brāhmaṇe³ khīṇe deti dānaṃ akiñcane.
76. Dasamāse dhārayitvāna karonto⁴ purapadakkhiṇaṃ
vessānaṃ vīthiyā majjhe janesi phusati mamaṃ.
77. Na mayhaṃ mattikaṃ⁵ nāmaṃ napi pettikasambhavaṃ
jātomhi vessavīthiyā tasmā vessantaro ahū.
78. Yadāhaṃ dārako homi jātiyā aṭṭhavassiko
tadā nisajja pāsāde dānaṃ dātuṃ vicintayim.
79. Hadayaṃ dadeyyaṃ cakkhuṃ maṃsampi rudhirampi ca
dadeyyaṃ kāyaṃ sāvetaṃ yadi koci yācaye mamaṃ.
80. Sabhāvaṃ cintayantassa akampitamasanṭhitaṃ
akampī tattha paṭhavī sineruvanavaṭaṃsakā.
81. Anvaddhamāse paṇṇarase puṇṇamāse uposathe
paccayaṃ nāgamāruyha dānaṃ dātuṃ upāgamim.

1. āyuṃ - katthaci.
2. pathike - katthaci.
3. samaṇa brāhmaṇe - katthaci, Pa.

4. karonti - katthaci.
5. mettikaṃ nāmaṃ - Sīmu.

71. Sở dĩ như thế ấy chính là vì tuổi thọ của khanh, thời điểm từ vong sắp đến. Hãy tiếp nhận mười điều ân huệ quý báu tối cao đã được trăm ban thưởng.”

72. Với mười điều ân huệ được (Chúa Trời) Sakka ban thưởng, bà Phusatī ấy, hớn hờ, mừng rỡ, vui sướng, đã lựa chọn mười điều ân huệ sau khi đã tính gộp luôn cả ta (vào các điều ân huệ ấy).

73. Mệnh chung từ nơi đó, bà Phusatī ấy đã sanh vào dòng dõi Sát-đế-ly ở thành phố Jetuttara và đã kết hôn với Sañjaya.

74. Khi ấy, ta đã hạ sanh vào lòng bà Phusatī, người mẹ yêu quý. Do nhờ oai lực của ta, người mẹ của ta đã luôn luôn hứng thú trong việc bố thí.

75. Bà bố thí cho những người không có tài sản, người không có của cải, người bệnh hoạn, người già cả, người ăn xin, người đi đường, các vị Sa-môn, các Bà-la-môn, và những người bị khánh tận.

76. Sau khi mang thai ta được mười tháng, bà Phusatī trong lúc đang đi quanh thành phố đã sanh ta ở giữa đường phố của những người thương buôn.

77. Tên của ta không liên quan đến họ mẹ, cũng không xuất phát từ họ cha. Ta đã được sanh ra ở đường phố của những người thương buôn, vì thế ta đã là Vessantara.

78. Đến khi ta đã trở thành đứa bé trai được tám tuổi tính từ lúc sanh, khi ấy ta đã ngồi ở tòa lâu đài và đã suy nghĩ về việc bố thí tặng vật.

79. Ta có thể bố thí tim, mắt, luôn cả thịt và máu của mình. Ta đã thông báo là ta có thể bố thí xác thân của mình nếu có người van xin.

80. Trong khi ta đang suy xét về bản tánh không dao động không hẹp hòi, tại nơi ấy trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru đã rung động.

81. Mỗi nửa tháng, vào ngày mười lăm và ngày cuối tháng là ngày trai giới, ta đã cưỡi lên con voi Paccaya và đã đi đến để bố thí tặng phẩm.

82. Kāliṅgaratṭhavisayā brāhmaṇā upagañchu maṃ
āyācuṃ maṃ hatthināgaṃ dhaññaṃ maṅgalasammataṃ.
83. Avuṭṭhiko janapado dubbhikkho chātako mahā
dadāhi pavaraṃ nāgaṃ sabbasetaṃ gajuttamaṃ.
84. Dadāmi na vikampāmi yaṃ maṃ yācanti brāhmaṇā
santaṃ nappatiguhāmi¹ dāne me ramatī² mano.
85. Na me yācakamanuppatte paṭikkhepo anucchavo
mā me bhijji samādānaṃ dassāmi vipulaṃ gajaṃ.
86. Nāgaṃ gahetvā soṇḍāya bhinkāre³ ratanāmaye
jalaṃ hatthe ākiritvā brāhmaṇānaṃ adaṃ gajaṃ.
87. Punāparaṃ dadantassa sabbasetaṃ gajuttamaṃ
tadāpi paṭhavī kampi sineruvanavaṭaṃsakā.
88. Tassa nāgassa dānena sivayo kuddhā samāgatā
pabbojesuṃ sakā raṭṭhā vaṅkaṃ gacchatu pabbataṃ.
89. Tesāṃ nicchuha⁴mānānaṃ akampitamasanṭhitaṃ
mahādānaṃ pavattetuṃ ekaṃ varamayācisaṃ.⁵
90. Yācitā sivayo sabbe ekaṃ varamadaṃsu me
sāvayitvā kaṇṇabheriṃ mahādānaṃ dadāmahaṃ.
91. Athettha vattatī saddo tumulo bheravo mahā
dānena maṃ⁶ niharanti puna dānaṃ dadātayaṃ.⁷
92. Hatthi⁸ asse rathe datvā dāsīdāsaṃ gavaṃ dhanāṃ
mahādānaṃ daditvāna nagarā nikkhamiṃ tadā.

1. nappatiguyyāmi - Syā.

2. ramate - Machasaṃ, Pa.

3. bhīṅgāre - Machasaṃ, Syā.

4. nicchubha - PTS.

5. ekavara mayācihaṃ - Syā.

6. dānena - Machasaṃ, Sīmu.

7. dadāmahaṃ - Sīmu.

8. hatthiṃ - Machasaṃ.

82. Những người Bà-la-môn từ lãnh thổ vương quốc Kalinga đã đi đến gặp ta. Họ đã cầu xin ta con long tượng được xem là biểu hiện của sự thịnh vượng và may mắn:

83. *“Xứ sở chúng tôi không có mưa, thức ăn hiếm hoi, đói kém trầm trọng. Xin ngài hãy ban cho con long tượng cao quý, toàn màu trắng, tối thắng của loài voi.”*

84. Ta bố thí điều mà những người Bà-la-môn yêu cầu ta; ta không rung động. Ta không thu giấu vật đang sở hữu. Tâm ý của ta hoan hỷ trong việc bố thí.

85. (Nghĩ rằng): *“Đôi với ta, khi có được người cầu xin thì sự từ chối là điều không đúng đắn. Sự thọ trì của ta chớ có bị đổ vỡ. Ta sẽ bố thí con voi vĩ đại.”*

86. Sau khi nắm lấy con voi ở chiếc ngà và rưới nước từ chiếc bình làm bằng ngọc quý lên bàn tay, ta đã cho con voi đến các vị Bà-la-môn.

87. Lại một lần nữa, trong khi ta đang bố thí con voi tối thắng toàn màu trắng, khi ấy trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru cũng đã rung động.

88. Do việc bố thí con voi ấy, những người dân xứ Sivi giận dữ đã tụ họp lại và đã trục xuất (ta) ra khỏi vương quốc của ta (nói rằng): *“Hãy cho ông ta đi đến ngọn núi Vaṅka.”*

89. Trong khi bọn họ xua đuổi, ta đã yêu cầu một ân huệ để tiến hành cuộc đại thí, không dao động, không hẹp hòi.

90. Khi được yêu cầu, tất cả những người dân xứ Sivi đã ban cho ta một ân huệ. Sau khi cho võ kưu hai chiếc trống lớn, ta đã trao tặng món quà vĩ đại.

91. Lúc bấy giờ, tại nơi ấy có âm thanh ầm ĩ, ồn ào, ghê rợn vang lên. Bởi sự bố thí (này), họ đã lôi kéo ta đi; một lần nữa ta đã trao tặng món quà vĩ đại.

92. Sau khi đã bố thí voi, ngựa, xe cộ, tôi trai, tớ gái, trâu bò, của cải, và đã ban phát cuộc đại thí, vào khi ấy ta đã rời khỏi thành phố.

93. Nikkhamitvāna nagarā nivattitvā vilokite
tadāpi paṭhavī kampī sineruvanavaṭaṃsakā.
94. Catuvāhiṃ rathaṃ datvā ṭhatvā cātummahāpathe.¹
ekākiyo adutiyo maddideviṃ idamabrūviṃ.
95. Tvaṃ maddi kaṇhaṃ gaṇhāhi lahukā esā kaniṭṭhikā²
ahaṃ jāliṃ gahessāmi garuko bhātiko hi so.
96. Padumaṃ puṇḍarīkaṃ va maddikaṇhājīnaggi
ahaṃ suvaṇṇabimbaṃ va jāliṃ khattiyamaggahiṃ.
97. Abhijātā sukhumālā khattiyā caturo janā
visamaṃ samaṃ akkamantā vaṅkaṃ gacchāma pabbataṃ.
98. Ye keci manujā enti³ anumagge paṭippathe
maggāṃ te paṭi pucchāma kuhiṃ vaṅkatapabbato.⁴
99. Te tattha amhe passitvā karuṇaṃ giramudīrayuṃ
dukkhante paṭivedenti dūre vaṅkatapabbato.
100. Yadi passanti pavane dāraḱā phalite⁵ dume
tesaṃ phalānaṃ hetumhi uparodanti dāraḱā.
101. Rodante dāraḱe disvā ubbiggā⁶ vipulā dumā
sayamevonamitvāna upagacchanti dāraḱe.
102. Idaṃ acchariyaṃ disvā abbhutaṃ lomahaṃsanaṃ
sādhukāraṃ pavattesi maddi sabbāṅgasobhanā.
103. Accheraṃ vata lokasmiṃ abbhutaṃ lomahaṃsanaṃ
vessantarassa tejena sayamevonatā dumā.
104. Saṅkhipiṃsu pathaṃ yakkhā anukampāya dāraḱe
nikkhantadivase yeva⁷ cetaṛaṭṭhamupāgamuṃ.

1. catumhā, cātumahā - katthaci.
2. kaṇiṭṭhikā - Sīmu.
3. yanati - PTS.
4. vaṅkanana - Machasaṃ.

5. phalite - Machasaṃ.
6. ubbiddhā - Machasaṃ
ubbhiggā - Syā.
7. divaseneva Machasaṃ, Syā.

93. Sau khi rời khỏi thành phố, ta đã quay người lại quan sát, khi ấy trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru cũng đã rung động.

94. Sau khi bố thí cỗ xe bốn ngựa kéo, ta đứng ở ngã tư đường, chỉ một mình không người hầu cận, và ta đã nói với Hoàng Hậu Maddī điều này:

95. *“Này Maddī, nàng hãy ẵm Kaṇhā(jinā), con bé nhẹ và là em gái. Ta sẽ ẵm Jāli bởi vì nó nặng và là anh trai.”*

96. Maddī đã ôm lấy Kaṇhājīnā như thể ôm lấy đóa sen xanh hoặc đóa sen trắng. Ta đã ôm lấy vị Sát-đế-ly Jāli như thể ôm lấy bầu đựng nước bằng vàng.

97. Bốn người Sát-đế-ly, dòng dõi quý tộc, có vóc dáng mảnh mai, tiến bước trên mặt đất lúc gõ ghè lúc bằng phẳng đi về hướng ngọn núi Vaṅka.

98. Chúng tôi đã hỏi những người đi cùng đường hoặc theo hướng ngược lại về lộ trình: *“Ngọn núi Vaṅka ở nơi nào?”*

99. Nhìn thấy chúng tôi ở nơi ấy, họ đã thốt lên lời thương xót. Họ bày tỏ nỗi đau xót (nói rằng): *“Ngọn núi Vaṅka ở xa lắm.”*

100. Nếu hai đứa trẻ nhìn thấy những cây có trái ở trong khu rừng, hai đứa trẻ bật khóc vì nguyên nhân của những trái cây ấy.

101. Trông thấy hai đứa trẻ khóc lóc, những cội cây cao lớn xum xuê tự động khom mình xuống đến gần hai đứa trẻ.

102. Sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu phi thường khiến lông tóc rờn ốc này, (hoàng hậu) Maddī, với sự rạng rỡ ở toàn thân, đã thốt lên lời tán thán (rằng):

103. *“Quả thật là điều kỳ diệu phi thường ở thế gian khiến lông tóc rờn ốc. Những cội cây đã tự động khom mình xuống bởi vì oai lực của Vessantara.”¹*

104. Vì lòng thương xót hai đứa trẻ, các hàng Dạ-xoa đã thân ngăn đường đi; chỉ nội trong ngày khởi hành họ đã đi đến vương quốc Ceta.

1. Do nhờ năng lực phước báu của Vessantara, CpA. 87.

105. Saṭṭhirājasahassāni tadā vasanti mātule¹
sabbe pañjalikā hutvā rodamānā upāgamuṃ.
106. Tattha vattetvā sallāpaṃ cetehi cetaputtehi
te tato nikkhamitvāna vaṅkaṃ agamuṃ pabbataṃ.
107. Āmantayitvā devindo vissakammaṃ² mahiddhikaṃ
assamaṃ sukataṃ rammaṃ paṇṇasālaṃ sumāpaya.
108. Sakkassa vacanaṃ sutvā vissakammo mahiddhiko
assamaṃ sukataṃ rammaṃ paṇṇasālaṃ sumāpayī.
109. Ajjhogahetvā pavanaṃ appasaddaṃ nirākulaṃ
caturo janā mayamaṃ tattha vasāma pabbatantare.
110. Ahañca maddidevī ca jālī kaṇhājinā cubho
aññamaññaṃ sokanudā vasāma assame tadā.
111. Dārake anurakkhanto asuñño³ homi assame
maddī phalaṃ āharati⁴ poseti sā tayo jane.
112. Pavane vasamānassa addhiko maṃ upāgami
āyāci puttake mayhaṃ jāliṃ kaṇhājinañcubho.
113. Yācakaṃ upagataṃ disvā hāso me upapajjatha
ubho putte gahetvāna adāsiṃ brāhmaṇe tadā.
114. Sake putte cajantassa jūjake⁵ brāhmaṇe yadā
tadāpi paṭhavī kampi sineruvanavaṭaṃsakā.
115. Punadeva sakko oruyha hutvā brāhmaṇasannibho
āyāci maṃ maddideviṃ silavantiṃ⁶ patibbataṃ.

1. mātulā - Syā.

2. vissukamba - Syā.

3. asuñña - Pu.

4. āharitvā - Machasaṃ.

5. yācake - PTS.

6. silavatiṃ - Syā.

105. Lúc bấy giờ có sáu mươi ngàn vị vua cư ngụ ở Mātulā.¹ Tất cả đã chấp tay lên, than khóc, và đã đi đến gần.

106. Ở tại nơi ấy, sau khi trao đổi trò chuyện cùng với các vị vương tử xứ Ceta ấy, rồi từ đó bốn người đã đi đến ngọn núi Vaṅka.

107. Chúa Trời đã triệu tập vị Vissakamma có đại thần lực (ra lệnh rằng): “*Khanh hãy khéo biến hóa ra một khu ẩn cư được xây dựng tốt đẹp có gian nhà lá xinh xắn.*”

108. Nghe theo lời của (Chúa Trời) Sakka, vị Vissakamma có đại thần lực đã khéo biến hóa ra một khu ẩn cư được xây dựng tốt đẹp có gian nhà lá xinh xắn.

109. Sau khi đã đi sâu vào khu rừng có ít tiếng động không có xáo trộn, bốn người chúng tôi đã sống ở tại nơi ấy, phía bên trong ngọn núi.

110. Khi ấy, ta và Hoàng Hậu Maddī cùng với hai con là Jāli và Kaṇhājinā đã sống ở khu ẩn cư giúp nhau xóa tan nỗi niềm sầu muộn.

111. Trong khi chăm nom hai đứa trẻ, ta không có đơn độc ở khu ẩn cư. Nàng Maddī mang về trái cây; nàng ấy nuôi dưỡng ba người.

112. Khi ta đang sống ở trong khu rừng, có người khách đi đường đã đến gặp ta và đã cầu xin cả hai người con của ta là Jāli và Kaṇhājinā.

113. Khi trông thấy người cầu xin đi đến gần, sự mừng rỡ đã sanh khởi ở ta. Khi ấy, ta đã dắt cả hai người con và đã trao tặng cho vị Bà-la-môn.

114. Khi ta dứt bỏ hai người con của chính bản thân cho vị Bà-la-môn Jūjaka, khi ấy trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru cũng đã rung động.

115. Hơn thế nữa, (Chúa Trời) Sakka, sau khi ngự xuống với dáng vóc vị Bà-la-môn, đã cầu xin ta Hoàng Hậu Maddī là người vợ có giới hạnh và chung thủy.

1. Mātulā là tên của một thành phố thuộc vương quốc Ceta, CpA. 87.

116. Maddiṃ hatthe gahetvāna udakañjali pūriya¹
pasantamanasaṅkappo tassa maddimadāsahaṃ.
117. Maddiyā diyamānāya gagane devā pamoditā
tadāpi paṭhavī kampī sineruvanavaṭaṃsakā.
118. Jāliṃ kaṇhājinaṃ dhītaṃ maddideviṃ patibbataṃ
cajamāno na cintesiṃ bodhiyāyeva kāraṇā.
119. Na me dessā ubho puttā maddidevī na dessiyā
sabbaññutaṃ piyaṃ mayhaṃ tasmā piye adāsahaṃ.
120. Punāparaṃ brahāraṇṇe mātāpitusamāgame
karuṇaṃ paridevante sallapante sukhaṃ dukhaṃ.²
121. Hirottappena garuṇā³ ubhinnaṃ upasaṅkamaṃ
tadāpi paṭhavī kampī sineruvanavaṭaṃsakā.
122. Punāparaṃ brahāraṇṇe nikkhamitvā sañātibhi
pavisāmi⁴ puraṃ rammaṃ jetuttara⁵ puruttamaṃ.
123. Ratanāni satta vassim̐su mahāmegho pavassatha
tadāpi paṭhavī kampī sineruvanavaṭaṃsakā.
124. Acetanāyaṃ paṭhavī aviññāya sukhaṃ dukhaṃ
sāpi dānabalā mayhaṃ sattakkhattuṃ pakampathāti.

Vessantaracariyaṃ navamaṃ.

1. udakañjaliṃ puraya - kathaaci.
2. dukkhaṃ - PTS, Sīmu, Syā.
3. garuṇaṃ - Syā.

4. pavissāmi - Syā.
5. jetuttaraṃ - Sīmu, PTS.

116. Sau khi nắm lấy nàng Maddī ở cánh tay và làm đầy hai bàn tay bụm lại với nước, ta đã ban bố nàng Maddī cho vị ấy với tâm ý và tư duy hoan hỷ.

117. Khi nàng Maddī đang được bố thí, chư thiên ở cõi trời đã mừng rỡ. Khi ấy, trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru cũng đã rung động.

118. Trong khi dứt bỏ (người con trai) Jāli, người con gái Kaṇhājinā, và Hoàng Hậu Maddī người vợ chung thủy, ta đã không phải nghĩ ngợi với lý do chỉ là vì quả vị giác ngộ.

119. Cả hai người con không có bị ta ghét bỏ, Hoàng Hậu Maddī không có bị ta ghét bỏ, đối với ta quả vị Toàn Giác là yêu quý; vì thế ta đã bố thí những người thân yêu.

120. Vào một dịp khác nữa, khi hội ngộ cùng cha mẹ ở tại khu rừng bao la, trong khi bọn họ đang than khóc bị thâm nói về nỗi niềm hạnh phúc và khổ đau.

121. Do sự tôn kính, ta đã đến gặp song thân với sự hổ thẹn và ái ngại. Khi ấy trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru cũng đã rung động.

122. Vào một dịp khác nữa, ta cùng với thân quyến đã lìa khỏi khu rừng bao la và đi vào thành phố tráng lệ là kinh thành Jetuttara.

123. Khi ấy, bảy loại châu báu đã đổ xuống cơn mưa, có đám mây lớn đã đổ tuôn mưa. Lúc bấy giờ, trái đất với tràng hoa là khu rừng ở núi Sineru cũng đã rung động.

124. Ngay cả trái đất vô tư này không nhận thức được nỗi niềm hạnh phúc và khổ đau, nó cũng đã rung chuyển bảy lần bởi vì năng lực bố thí của ta.

Hạnh của (đức Bồ-tát) Vessantara là phần thứ chín.